

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÀ VÀ THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Hợp	Chủ tịch
Ông Trần Đoàn Thịnh	Thành viên
Bà Hà Thị Hoa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Xuân Thu	Giám đốc	(bổ nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2019)
	Phó Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2019)
Ông Trần Đoàn Thịnh	Giám đốc	(miễn nhiệm ngày 08 tháng 8 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Số: *CGM* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị**
Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Bùi Thị Thu Hương".

Bùi Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.178.943.025	141.395.694.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	32.293.741.383	20.540.169.000
1. Tiền	111		7.191.059.933	12.437.487.550
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.102.681.450	8.102.681.450
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		61.082.723.867	87.126.055.072
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	57.246.662.419	77.450.956.581
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.529.570.880	9.099.854.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	811.304.814	1.080.057.937
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(504.814.246)	(504.814.246)
IV. Hàng tồn kho	140	9	35.405.791.439	28.247.755.512
1. Hàng tồn kho	141		35.533.545.791	28.467.276.535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(127.754.352)	(219.521.023)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.396.686.336	3.481.715.044
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.396.686.336	1.454.525.697
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	2.027.189.347
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		94.076.338.975	107.070.808.986
I. Tài sản cố định	220		89.789.953.841	102.986.200.820
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	89.789.953.841	102.986.200.820
- Nguyên giá	222		185.494.208.777	184.653.660.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.704.254.936)	(81.667.459.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		93.106.000	93.106.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.106.000)	(93.106.000)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.286.385.134	4.084.608.166
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.286.385.134	4.084.608.166
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		226.255.282.000	248.466.503.614

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

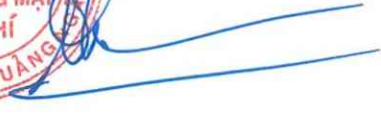
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		34.454.809.952	60.198.179.901
I. Nợ ngắn hạn	310		34.454.809.952	60.198.179.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	21.756.141.635	44.875.929.045
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.656.413.745	9.196.721.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	813.764.355	-
4. Phải trả người lao động	314		4.842.912.451	2.312.813.639
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	1.397.605.946	1.674.581.672
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.987.971.820	2.138.133.679
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		191.800.472.048	188.268.323.713
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	191.800.472.048	188.268.323.713
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		175.222.845.365	175.222.845.365
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.222.845.365	175.222.845.365
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.931.055.044	2.931.055.044
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		128.162.657	128.162.657
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.518.408.982	9.986.260.647
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		13.518.408.982	9.986.260.647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		226.255.282.000	248.466.503.614


 Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu


 Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng


 Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	337.055.552.641	556.908.054.670
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	3.369.000	1.868.215
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		337.052.183.641	556.906.186.455
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	300.606.134.743	524.385.924.330
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		36.446.048.898	32.520.262.125
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		863.630.916	771.787.282
7. Chi phí tài chính	22		1.517.968	66.568.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	66.136.003
8. Chi phí bán hàng	25	21	3.353.674.111	2.568.035.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	16.788.172.916	15.786.065.840
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.166.314.819	14.871.379.350
11. Thu nhập khác	31		220.664.821	596.036.036
12. Chi phí khác	32		192.642.591	36.040.175
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.022.230	559.995.861
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.194.337.049	15.431.375.211
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	2.175.928.067	(1.313.691.808)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		15.018.408.982	16.745.067.019
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	771	766

Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập biểu

Huỳnh Việt Cường
 Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
 Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.194.337.049	15.431.375.211
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	14.036.795.445	15.220.570.375
Các khoản dự phòng	03	(91.766.671)	(214.236.208)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(863.514.550)	(1.407.320.745)
Chi phí lãi vay	06	-	66.136.003
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	30.275.851.273	29.096.524.636
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	26.197.946.042	(2.257.934.062)
Tăng hàng tồn kho	10	(7.066.269.256)	(13.440.217.296)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(26.113.143.560)	9.869.401.188
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(143.937.607)	603.847.351
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(66.136.003)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.874.350.000)	(1.794.327.746)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.276.096.892	22.011.158.068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(762.510.466)	(38.309.091)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.427.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	708.899.713	767.795.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(53.610.753)	2.156.758.765
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	19.784.753.948
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(19.784.753.948)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.468.913.756)	(16.507.401.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.468.913.756)	(16.507.401.120)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	11.753.572.383	7.660.515.713
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.540.169.000	12.879.653.287
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	32.293.741.383	20.540.169.000

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu

Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng

Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí - tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí - (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300429492 ngày 02 tháng 4 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 351 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 328).

Công ty mẹ của Công ty là Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giấy nhấn, bì nhấn, bao bì từ giấy và bì;
- In ấn trên các sản phẩm bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn gạo, đồ uống;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đại lý du lịch;
- Bán buôn chuyên doanh khác: Mua, bán bã sắn; Mua, bán tro bay; Mua, bán xỉ than;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy;
- Vận hành bảo trì thang máy, sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kl ốt;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường: thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn;
- Vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị;
- Quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý, khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên, sân bãi, bơi thuyền, công viên nước, câu cá giải trí;
- Khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Khai thác và quản lý các dịch vụ văn phòng: cung cấp các dịch vụ bảo vệ trong các dự án đầu tư nhà ở và khu đô thị;
- Kinh doanh dịch vụ vận chuyển khách và hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);
- Mua bán hạt nhựa;

- Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động và tổ chức sự kiện;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản liên quỹ ngân hàng có kỳ hạn, được ghi nhận bắt đầu từ ngày gửi tiền theo hợp đồng liên quỹ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hàng hóa mua ngoài, giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có). Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng đối với hàng hóa được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	
- Phân xưởng sản xuất bao bì	23
- Khác	5 - 20
Máy móc, thiết bị	
- Phân xưởng sản xuất bao bì	20
- Khác	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

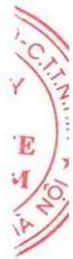
Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh



12/1/2014

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và thuế suất 10% tính trên thu nhập chịu thuế của dự án Nhà máy Sản xuất Bao bì Polypropylene trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	24.455.059	393.321.625
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.166.604.874	12.044.165.925
Các khoản tương đương tiền (i)	25.102.681.450	8.102.681.450
	<u>32.293.741.383</u>	<u>20.540.169.000</u>

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>
	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Dung Quất. Khoản tiền gửi này có kỳ hạn gốc 12 tháng kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2019 với lãi suất 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.616.077.342	52.973.669.940
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu Khí	3.695.960.367	-
Công ty Cổ phần Nhựa OPEC	-	276.697.249
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.934.624.710	24.200.589.392
	<u>57.246.662.419</u>	<u>77.450.956.581</u>
Trong đó		
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	47.342.037.709	53.003.669.940

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi tiền gửi dự thu	230.040.123	75.425.286
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	-	67.646.150
Phải thu khác	581.264.691	936.986.501
	<u>811.304.814</u>	<u>1.080.057.937</u>
Trong đó		
- Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 24)	504.814.246	504.814.246

8. NỢ XẤU

Đối tượng	<u>Số cuối năm</u> VND			<u>Số đầu năm</u> VND		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng đã trích	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng đã trích	Giá trị có thể thu hồi
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400	-	169.784.400	169.784.400	-
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846	-	335.029.846	335.029.846	-
	<u>504.814.246</u>	<u>504.814.246</u>	<u>-</u>	<u>504.814.246</u>	<u>504.814.246</u>	<u>-</u>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản nợ phải thu trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập lại ngày lập báo cáo tài chính.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u> VND		<u>Số đầu năm</u> VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.648.492.782	(10.113.000)	20.680.592.147	(10.113.000)
Công cụ, dụng cụ	2.547.999.834	-	2.208.742.334	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.387.850.775	-	1.091.242.106	-
Thành phẩm	8.850.250.593	(117.641.352)	2.716.419.988	(209.408.023)
Hàng hoá	98.951.807	-	1.770.279.960	-
	<u>35.533.545.791</u>	<u>(127.754.352)</u>	<u>28.467.276.535</u>	<u>(219.521.023)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho thành phẩm Mạnh Nhật Trang để gia công các sản phẩm khác, số tiền là 91.766.671 VND.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
a. Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ ngắn hạn	551.913.896	750.377.475
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	386.793.347	345.171.817
- Chi phí mua bảo hiểm, khám sức khỏe cho nhân viên	294.661.335	202.402.987
- Khác	163.317.758	156.573.418
	<u>1.396.686.336</u>	<u>1.454.525.697</u>
b. Dài hạn		
- Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn	1.399.558.488	1.916.978.543
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	36.823.600	214.155.392
- Khác	2.850.003.046	1.953.474.231
	<u>4.286.385.134</u>	<u>4.084.608.166</u>

11. TẶNG, CHIAM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	85.006.348.330	72.121.177.133	27.468.089.393	58.045.455	184.653.660.311
Tăng trong năm	78.038.000	722.965.011	-	39.545.455	840.548.466
Số dư cuối năm	85.084.386.330	72.844.142.144	27.468.089.393	97.590.910	185.494.208.777
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	30.963.994.816	39.065.787.493	11.618.578.360	19.098.822	81.667.459.491
Khấu hao trong năm	4.624.212.602	6.568.183.264	2.830.637.460	13.762.119	14.036.795.445
Số dư cuối năm	35.588.207.418	45.633.970.757	14.449.215.820	32.860.941	95.704.254.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	54.042.353.514	33.055.389.640	15.849.511.033	38.946.633	102.986.200.820
Tại ngày cuối năm	49.496.178.912	27.210.171.387	13.018.873.573	64.729.969	89.789.953.841

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 10.898.842.963 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.810.718.825 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.898.947.552	15.898.947.552	33.353.137.809	33.353.137.809
Các đối tượng khác	5.857.194.083	5.857.194.083	11.522.791.236	11.522.791.236
	21.756.141.635	21.756.141.635	44.875.929.045	44.875.929.045
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 24)	16.740.269.752	16.740.269.752	34.136.983.730	34.136.983.730

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND /thu trong năm	VND /thu trong năm	VND
Thuế giá trị gia tăng	(175.866.431)	7.205.599.131	6.599.780.437	429.952.263
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.849.113.943)	2.175.928.067	-	326.814.124
Thuế thu nhập cá nhân	(2.208.973)	364.878.648	305.671.707	56.997.968
Thuế khác	-	219.923.205	219.923.205	-
	(2.027.189.347)	9.966.329.051	7.125.375.349	813.764.355
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	2.027.189.347			-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-			813.764.355

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	176.495	991.168.448
Kinh phí công đoàn	101.233.018	83.547.627
Các quỹ ủng hộ, từ thiện	194.128.835	194.128.835
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	606.904.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	495.163.598	405.736.762
	1.397.605.946	1.674.581.672

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	190.621.577.814					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	16.745.067.019			16.745.067.019		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(566.372.000)			(566.372.000)		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(1.800.000.000)			(1.800.000.000)		
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(224.548.000)			(224.548.000)		
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	(11.548.594.748)			(11.548.594.748)		
Tạm chỉ cổ tức năm 2018	-	-	-	(4.958.806.372)			(4.958.806.372)		
Số dư cuối năm nay	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	188.268.323.713					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.018.408.982			15.018.408.982		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	(1.250.688.141)			(1.250.688.141)		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 (**)	-	-	-	(1.500.000.000)			(1.500.000.000)		
Trích Quỹ thưởng ban điều hành từ lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	(266.658.750)			(266.658.750)		
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	(8.468.913.756)			(8.468.913.756)		
Số dư cuối năm nay	175.222.845.365	2.931.055.044	128.162.657	13.518.408.982			191.800.472.048		

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.050.688.141 VND (Công ty đã tạm trích trong năm 2018 số tiền 1.800.000.000 VND nên trích bổ sung trong năm nay là 1.250.688.141 VND);

- Trích Quỹ thưởng ban điều hành: 266.658.750 VND;

- Chia cổ tức bằng tiền: 13.427.720.128 VND (Trong năm 2018, Công ty đã tạm chi trả cổ tức năm 2018 cho các cổ đông là 4.958.806.372 VND. Số tiền chi trả cổ tức năm 2018 còn lại là 8.468.913.756 VND). Trong năm 2019, toàn bộ số tiền cổ tức này đã được chi trả cho cổ đông.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2019, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019 với số tiền là 1.500.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 19 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 175.222.840.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	145.892.845.365	83,26	145.892.845.365	83,26
Nhà khách Cẩm Thành	5.500.000.000	3,14	5.500.000.000	3,14
Các cổ đông khác	23.830.000.000	13,60	23.830.000.000	13,60
	175.222.845.365	100	175.222.845.365	100

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ	23.275,71	468,72

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất bao bì và các lĩnh vực khác (kinh doanh hạt nhựa, khí hóa lỏng, cho thuê nhà, dịch vụ quản lý nhà...) và trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Báo cáo bộ phận được lập cho mục đích quản trị doanh nghiệp. Công ty không theo dõi riêng tài sản, nợ phải trả bộ phận. Công ty theo dõi doanh thu, chi phí và kết quả của từng bộ phận như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88.001.682.849	249.050.500.792	337.052.183.641
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	70.720.142.639	229.885.992.104	300.606.134.743
3. Chi phí bán hàng	2.377.491.969	976.182.142	3.353.674.111
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.048.488.939	11.739.683.977	16.788.172.916
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	863.630.916	863.630.916
6. Chi phí tài chính	-	1.517.968	1.517.968
7. Thu nhập khác	-	220.664.821	220.664.821
8. Chi phí khác	-	192.642.591	192.642.591
9. Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.855.559.302	7.338.777.747	17.194.337.049

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi tiêu	Sản xuất bao bì	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.142.893.327	453.763.293.128	556.906.186.455
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	83.111.603.446	441.274.320.884	524.385.924.330
3. Chi phí bán hàng	1.747.092.102	820.943.831	2.568.035.933
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.895.915.442	11.890.150.398	15.786.065.840
5. Doanh thu hoạt động tài chính	-	771.787.282	771.787.282
6. Chi phí tài chính	-	66.568.284	66.568.284
7. Thu nhập khác	-	596.036.036	596.036.036
8. Chi phí khác	-	36.040.175	36.040.175
9. Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.388.282.337	1.043.092.874	15.431.375.211

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hạt nhựa	92.088.463.692	328.293.271.023
Doanh thu sản phẩm Nhà máy Bao bì	88.005.051.849	103.144.761.542
Doanh thu bán Pallet	73.073.868.000	48.823.816.000
Doanh thu dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	29.117.142.266	19.251.906.980
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	25.644.218.892	25.283.565.403
Doanh thu dịch vụ nhà hàng	931.389.380	1.065.173.655
Doanh thu dịch vụ khác	28.195.418.562	31.045.560.067
	337.055.552.641	556.908.054.670
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 24)	178.900.210.912	179.375.719.417
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.369.000	1.868.215
	3.369.000	1.868.215

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hạt nhựa	90.993.060.134	325.913.555.054
Giá vốn sản phẩm Nhà máy Bao bì	70.720.142.639	83.111.603.446
Giá vốn bán Pallet	70.684.377.014	47.653.490.358
Giá vốn dịch vụ quản lý nhà và cho thuê nhà	18.472.777.157	16.069.268.737
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	22.602.889.530	21.945.564.926
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	776.731.766	1.010.340.490
Giá vốn dịch vụ khác	26.356.156.503	28.682.101.319
	300.605.131.743	524.385.924.330

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.979.303.379	88.506.503.202
Chi phí nhân công	38.040.139.880	36.938.296.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.036.795.445	15.220.570.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.666.821.576	38.105.369.458
Chi phí khác bằng tiền	1.512.275.081	2.872.818.959
	183.235.335.361	181.643.558.934

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	8.528.659.981	7.819.190.015
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	530.254.751	342.941.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.348.184.426	1.691.009.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.267.705.971	4.302.060.209
Chi phí khác bằng tiền	1.113.367.787	1.630.864.067
	16.788.172.916	15.786.065.840
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	1.458.771.330	1.291.621.104
Chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản phân bổ	-	4.919.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.776.295.673	1.193.540.658
Chi phí khác bằng tiền	118.607.108	77.955.170
	3.353.674.111	2.568.035.933

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	17.194.337.049	15.431.375.211
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	1.187.827.418	1.355.078.838
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.382.164.467	16.786.454.049
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	8.378.798.958	2.441.660.932
<i>Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%</i>	10.003.365.509	14.344.793.117
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.676.096.343	1.922.811.498
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (*)	(500.168.275)	(717.239.656)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn (**)	-	(2.519.263.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.175.928.067	(1.313.691.808)

(*) Theo Quyết định nhập đăng ký đầu tư theo Điều 14 của Nghị định 04/2010/NĐ-CP, Công ty được thừa kế và hưởng các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án cho thời gian còn lại của dự án Nhà máy sản xuất bao bì Polypropylene. Dự án được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời hạn 15 năm kể từ ngày dự án đầu tư bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế năm 2011 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

(**) Theo Quyết định số 960/QĐ-CT của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi ngày 12 tháng 6 năm 2018, Công ty được hoàn số thuế thu nhập doanh nghiệp đã đóng của dự án Nhà máy sản xuất bao bì với số tiền là 2.519.263.650 VND.

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.018.408.982	16.745.067.019
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.500.000.000)	(3.050.688.141)
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	-	(266.658.750)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.518.408.982	13.427.720.128
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.522.284	17.522.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	771	766

(*) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-PVBLD ngày 23 tháng 4 năm 2019. Quỹ khen thưởng, phúc lợi này có thể thay đổi theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông năm 2020, theo đó, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 sẽ thay đổi tương ứng.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bằng số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt ngày 23 tháng 4 năm 2019. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên	Số trình bày lại	Chênh lệch
	báo cáo năm trước		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	853	766	87

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty mẹ
Nhà khách Cẩm Thành	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Cùng chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Trong cùng Tập đoàn

3004.
 CÔNG
 SỞ P
 NH
 THỰC
 DẦU
 ON T

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	171.623.014.518	178.873.658.821
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	6.853.923.670	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	327.272.724	406.060.596
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	96.000.000	96.000.000
	<u>178.900.210.912</u>	<u>179.375.719.417</u>
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	91.705.793.149	358.747.185.786
Khách sạn Cẩm Thành	4.046.557.269	4.006.427.276
Công ty CP vận tải Dầu khí Đông Dương	2.406.192.000	2.403.334.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Miền Trung	2.111.845.363	2.433.058.858
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	698.250.725	379.209.659
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	154.313.752	304.551.067
	<u>101.122.952.258</u>	<u>368.273.767.373</u>
Cổ tức trả trong năm		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.046.624.172	13.744.127.359
Khách sạn Cẩm Thành	265.650.000	518.275.875
	<u>7.312.274.172</u>	<u>14.262.403.234</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	2.482.478.282	2.133.270.490
	<u>2.482.478.282</u>	<u>2.133.270.490</u>

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	43.616.077.342	52.973.669.940
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.695.960.367	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	30.000.000	30.000.000
	<u>47.342.037.709</u>	<u>53.003.669.940</u>
Phải thu khác		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	169.784.400	169.784.400
Tổng Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Dầu khí	335.029.846	335.029.846
	<u>504.814.246</u>	<u>504.814.246</u>

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.898.947.552	33.353.137.809
Khách sạn Cẩm Thành	360.000.000	366.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	233.448.600	194.931.570
Công ty CP vận tải Dầu khí Đông Dương	220.316.800	220.000.000
Công ty bảo hiểm PVI Nam Trung Bộ	27.556.800	2.914.351
	16.740.269.752	34.136.983.730



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập biểu



Huỳnh Việt Cường
Kế toán trưởng



Trần Xuân Thu
Giám đốc

Ngày 11 tháng 3 năm 2020

T.C.P. * I/B